

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38 /2017/HN-ST
Ngày: 08/ 8/ 2017
V/v tranh chấp hôn nhân và gia
gia đình, ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Duy Thanh.
2. Ông Lưu Huỳnh Quang Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Văn Nguyệt Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2017/TLST-HN ngày 16 tháng 5 năm 2017 “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2017/QĐXXST-DS ngày 26/7/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Thiện L, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ 11, khóm Vĩnh Đ, phường Núi S, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ 11, khóm Đ, phường Núi S, thành phố C, tỉnh An Giang.

Ông Lộc, bà Mỹ có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Thiện L trình bày: Vào năm 1993 ông và bà M chung sống không đăng ký kết hôn, thời gian chung sống thường xảy ra mâu thuẫn cự cãi và đánh nhau, ngày 18/4/2017 trong lúc ông và bà M cãi vã và đánh nhau, bà M gọi điện cho con riêng đến đánh ông bị thương tích gãy ngón tay út. Hiện nay ông và bà M không còn sống chung với nhau. Ông L yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông L khai có 01 con chung tên Huỳnh Anh T, sinh 1994 (đã thành niên).

Về tài sản chung: Ông L khai không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông L khai không có.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị M thống nhất với trình bày của ông L về thời gian và điều kiện ông, bà chung sống với nhau, về con chung, tài sản chung, nợ chung; thời gian chung sống đến năm 2015 do ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến việc cãi nhau rồi ông L đánh đập bà. Từ khi chung sống với nhau cho đến nay, ông, bà chưa đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa,

- Ông L trình bày lời khai như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ông L yêu cầu được ly hôn với bà M; con chung Huỳnh Anh T, sinh 1994 có việc làm, thu nhập đủ nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung.

- Bà M đồng ý ly hôn với ông L, thống nhất với ông L về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Bên cạnh đó, ông L, bà M còn xác định, ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông L khởi kiện yêu cầu ly hôn bà M là tranh chấp hôn nhân, gia đình và bà M cư trú tại thành phố C nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Thẩm phán xác định chính xác và đầy đủ tư cách đương sự.

+ Về thu thập chứng cứ: Thẩm phán thu thập chứng cứ bằng biên pháp ghi lời khai đương sự, yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ là hoạt động thu thập chứng cứ phù hợp quy định tại Điều 98, Điều 106 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn gửi văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng đúng quy định.

+ Về nội dung: Ông L và bà M chung sống mà không đăng ký kết hôn nên không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung đã trưởng thành, về tài sản chung ông L và bà M không yêu cầu tòa án giải quyết, nợ chung không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Huỳnh Thiện L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị M, bà M hiện cư trú trên địa bàn thành phố C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 điểm a Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Đối với quan hệ hôn nhân, ông L và bà M cùng thống nhất, ông, bà chung sống với nhau từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống phát sinh mâu thuẫn, luôn cãi nhau.

Theo biên bản xác minh ngày 19/7/2017 Ủy ban nhân dân phường Núi S, thành phố C xác định ông L, bà M không có đăng ký kết hôn.

Từ các căn cứ trên, có cơ sở xác định, ông L và bà M chung sống từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn nên không công nhận ông L và bà M là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, ông L và bà M xác định, trong thời gian chung sống, có sinh 01 con chung tên Huỳnh Anh T, sinh năm 1994 đã thành niên có công việc làm tự nuôi sống bản thân vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, ông L và bà M cùng khai thống nhất, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông L và bà M khai không có.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm, ông L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm mà ông đã nộp. Bà M không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Về hôn nhân: Không công nhận ông Huỳnh Thiện L và bà Trần Thị M là vợ chồng.

Về con chung: Ông Huỳnh Thiện L và bà Trần Thị M thống nhất có 01 con chung tên Huỳnh Anh T, sinh năm 1994 (đã thành niên).

Về án phí: Ông Huỳnh Thiện L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2015/007420 ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Bà Trần Thị M không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông L và bà M có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Châu Đốc(2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TP. Châu Đốc(1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Bích Thủy